

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	• 10 – 44

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Châu Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc
Ông Thái Văn Thum	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2019

RSM VietnamLầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026

F +848 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 20.119/BCSX- RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lục Thị Vân
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		576.762.812.739	565.381.338.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.487.112.132	15.349.306.309
1. Tiền	111		14.487.112.132	15.349.306.309
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	402.501.000.000	382.389.513.889
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		402.501.000.000	382.389.513.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.913.147.426	90.041.115.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	35.077.394.267	46.148.598.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	35.897.040.284	36.645.580.499
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	16.322.561.763	9.630.784.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.383.848.888)	(2.383.848.888)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	69.182.571.876	73.396.619.945
1. Hàng tồn kho	141		69.782.484.481	73.500.914.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(599.912.605)	(104.294.585)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.678.981.305	4.204.783.314
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	5.678.981.305	4.203.692.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.090.636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386.020.812.105	388.012.333.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.286.886.315	3.103.878.508
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.286.886.315	3.103.878.508
II. Tài sản cố định	220		175.010.481.333	175.205.982.206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	149.681.369.010	149.574.907.341
Nguyên giá	222		351.122.597.904	347.431.251.473
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.441.228.894)	(197.856.344.132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	21.782.003.627	22.061.090.743
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.177.240.428)	(3.898.153.312)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	3.547.108.696	3.569.984.122
Nguyên giá	228		6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.482.235.634)	(2.459.360.208)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		119.633.719.680	111.641.233.317
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	119.633.719.680	111.641.233.317
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	12.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	12.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		88.089.724.777	86.061.239.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	87.637.125.065	85.663.988.621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		452.599.712	397.251.258
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		962.783.624.844	953.393.672.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		470.892.135.804	444.838.087.093
I. Nợ ngắn hạn	310		337.290.405.923	305.028.651.313
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	10.857.628.428	15.925.545.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	12.689.046.451	24.861.038.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	30.130.673.957	34.635.835.094
4. Phải trả người lao động	314	4.15	49.343.236.637	69.662.598.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	11.216.230.960	10.477.961.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	2.427.211.609	2.423.748.216
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	32.669.359.087	7.504.470.742
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	156.913.800.503	114.292.824.232
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.198.508.211	3.423.578.713
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.844.710.080	21.821.050.889
II. Nợ dài hạn	330		133.601.729.881	139.809.435.780
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.17	94.564.688.479	95.776.562.587
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	39.012.300.748	44.012.300.748
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		24.740.654	20.572.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.891.489.040	508.555.585.410
I. Vốn chủ sở hữu	410		491.891.489.040	508.555.585.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.20.1	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	4.20.1	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	4.20.1	232.661.029	232.661.029
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.20.1	63.354.259.861	52.847.980.034
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.20.1	30.155.628.091	57.168.063.747
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(3.214.547.818)	(2.423.893.190)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.370.175.909	59.591.956.937
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.195.400.059	12.353.340.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		962.783.624.844	953.393.672.503



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	274.488.788.812	244.657.501.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	79.893.696
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		274.488.788.812	244.577.607.631
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	188.602.783.012	163.800.700.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.886.005.800	80.776.906.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.936.271.955	17.342.880.472
7. Chi phí tài chính	22	5.4	4.683.801.045	1.336.366.668
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.683.801.045	1.334.646.668
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	17.257.087.633	16.147.515.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	18.096.565.515	23.207.998.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.784.823.562	57.427.906.351
11. Thu nhập khác	31	5.7	3.103.173.485	2.544.920.327
12. Chi phí khác	32		149.089.026	362.630.079
13. Lợi nhuận khác	40		2.954.084.459	2.182.290.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	64.738.908.021	59.610.196.599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	12.988.646.045	11.744.255.609
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.610.884)	47.161.554
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.755.872.860	47.818.779.436
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		51.593.343.710	47.584.321.172
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		162.529.150	234.458.264
20. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.20.5	1.127	1.039



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2019

(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Phúc An
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.738.908.021	59.610.196.599
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	11.946.884.473	10.586.468.009
Các khoản dự phòng	03		270.547.518	(202.247.708)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.649.376.906)	(17.267.509.964)
Chi phí lãi vay	06	5.4	4.683.801.045	1.334.646.668
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		65.990.764.151	54.061.553.604
Giảm các khoản phải thu	09		10.468.823.222	6.581.216.897
(Tăng) Giảm hàng tồn kho	10		3.718.430.049	(15.495.821.561)
(Tăng) Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.702.758.773)	50.835.727.659
Tăng chi phí trả trước	12		(3.448.425.071)	(60.059.685.365)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.683.801.045)	(1.334.646.668)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(10.130.387.036)	(9.710.573.796)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.158.130.000)	(1.890.311.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.054.515.497	22.987.459.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.062.211.273)	(28.868.886.602)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.516.494.716	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(139.501.000.000)	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		131.389.513.889	76.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.873.102.363	5.404.991.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.784.100.305)	(37.463.894.841)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kê toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	274.464.912.753	151.758.092.245
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(236.843.936.482)	(132.640.567.033)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	6.2	-	(648.981.102)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.753.585.640)	(4.354.009.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		867.390.631	14.114.534.427
LƯU CHUYỀN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(862.194.177)	(361.900.644)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	15.349.306.309	5.384.219.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	14.487.112.132	5.022.318.676



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2019 gồm:

- Xí nghiệp Xây Dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí Nghiệp Đầu tư và Kinh doanh nhà đất;
- Nhà máy Bê Tông;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT;
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt;
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 500 (31/12/2018 là: 504).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa; Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Trong kỳ, Nhóm Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Vận tải BMC Đồng Tháp	Số 145, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.	51,0%	51,0%
2.	Công ty Cổ Phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Số 166, Nguyễn Trãi, Khóm 2, Phường 2, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.	67,9%	67,9%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Xưởng Cơ Khí, Chi Nhánh Tắc Thủy Cai; Quyền sử dụng đất 72 m² tại số 45 Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Cao Lãnh, Đồng Tháp và Quyền sử dụng đất ở trung tâm Thử Nghiệm của Nhóm Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê của Nhóm Công ty.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, tiền cấp phép khai thác khoáng sản và thuê mặt bằng hoạt động. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn phân bổ dần trong 493 tháng;
- Tiền cấp phép khai thác khoáng sản được phân bổ dần từ 14 đến 24 tháng;
- Thuê mặt bằng phân bổ dần trong 36 tháng.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty liên doanh liên kết.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	10.726.203.173	4.752.986.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.760.908.959	10.596.319.955
Cộng	14.487.112.132	15.349.306.309

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 - 13 tháng với lãi suất trung bình từ 6,4%/năm đến 8,0%/ năm.

Các khoản tiền gửi được dùng để bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Sa Đéc có hạn mức là 25.500.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 04.03/2018/543444/SĐBS ngày 01 tháng 07 năm 2019, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69610000153836	7,0%	12	05/12/2019	5.000.000.000
69610000154167	7,0%	12	07/12/2019	1.000.000.000
69610000156455	7,0%	12	27/12/2019	4.500.000.000
69610000168335	7,0%	12	25/03/2020	5.000.000.000
69610000180250	7,0%	12	28/06/2020	5.000.000.000
69610000180320	7,0%	12	01/07/2020	5.000.000.000

Cộng

25.500.000.000

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Đồng Tháp có hạn mức là 5.000.000.000 VND, theo hợp đồng tín dụng số 04/2018/543444/HĐTĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
696100000153836	7,0%	12	05/12/2019	5.000.000.000

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có hạn mức là 4.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 05-03/2018/543444/PLHĐTC ngày 12 tháng 12 năm 2018, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000671111	6,5%	12	13/09/2019	4.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có hạn mức là 28.000.000.000 VND, theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi 01/2019/543444/HĐTĐ ngày 17 tháng 06 năm 2019, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000655124	6,4%	12	17/07/2019	14.000.000.000
69110000658910	6,4%	12	01/08/2019	2.000.000.000
69110000659357	6,4%	12	02/08/2019	5.000.000.000
69110000661352	6,4%	12	09/08/2019	7.000.000.000
Cộng				28.000.000.000

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có hạn mức là 2.000.000.000 VND, theo Hợp đồng thấu chi số 04/2018/543444/HĐTĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000677030	6,8%	12	01/10/2019	2.000.000.000

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có hạn mức là 46.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 06-05/2018/543444/PLHĐTĐ ngày 16 tháng 05 năm 2019, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000584617	7,0%	13	15/01/2020	9.000.000.000
69110000491717	7,0%	12	16/12/2019	8.000.000.000
69110000586206	7,0%	13	22/01/2020	3.000.000.000
69110000415489	7,0%	13	19/02/2020	4.000.000.000
69110000591538	7,0%	13	12/02/2019	6.000.000.000
69110000705038	7,0%	12	01/01/2020	2.000.000.000
69110000707265	7,0%	12	18/01/2020	4.000.000.000
69110000707283	7,0%	12	18/01/2020	2.000.000.000
69110000703829	7,0%	12	07/01/2020	1.000.000.000
69110000619139	7,0%	12	15/04/2020	2.000.000.000
69110000745973	7,0%	12	16/05/2020	5.000.000.000
Cộng				46.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Thanh Bình - Đồng Tháp có hạn mức 114.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01.01/2019/543444/SDBS ngày 22 tháng 05 năm 2019, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
6507633000345	6,8%	12	10/09/2019	5.000.000.000
6507633000351	6,8%	12	01/10/2019	3.000.000.000
6507633000368	6,8%	12	05/10/2019	2.000.000.000
6507633000380	7,0%	12	15/11/2019	5.000.000.000
6507633000401	7,0%	12	30/11/2019	10.000.000.000
6507633000418	7,5%	12	26/12/2019	5.000.000.000
6507633000424	7,5%	12	02/01/2020	3.000.000.000
6507633000482	7,5%	12	15/01/2020	2.000.000.000
Cộng				35.000.000.000

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp có hạn mức là 19.000.000.000 VND, theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cầm cố tài khoản số 22/2018/VCB-ĐT ngày 16 tháng 04 năm 2019, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
060.5.000204506	6,8%	12	16/10/2019	5.000.000.000
060.5.000205154	6,5%	12	16/05/2020	4.000.000.000
060.5.000200549	6,8%	12	16/04/2020	5.000.000.000
060.5.000200864	6,8%	12	30/10/2019	5.000.000.000
Cộng				19.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc có hạn mức là 10.500.000.000 VND, theo Hợp đồng cầm có giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng phát hành số 1736300573C ngày 05 tháng 04 năm 2019, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
218000113617	6,8%	12	02/10/2019	6.500.000.000
219000125330	7,1%	12	29/01/2020	4.000.000.000
Cộng				<u>10.500.000.000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND			
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	1.192.413.670	-

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyễn Hoàng Vũ	4.560.000.000	-
Công ty TNHH Cường Thịnh Thi Nam Việt	2.477.782.093	1.261.197.526
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Hiếu Nguyễn	2.123.400.270	-
Ban Quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất Huyện Châu Thành	1.695.698.000	3.756.797.000
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	-	10.377.321.032
Các khách hàng khác	24.220.513.904	30.753.282.996
Cộng	35.077.394.267	46.148.598.554

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty TNHH Tư vấn Địa chất và Môi trường Tây Giang	1.200.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư XD Quảng Đồng - Đồng Tháp	1.088.487.000	-
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	-	5.919.303.480
Các nhà cung cấp khác	7.094.718.284	3.812.442.019
Cộng	35.897.040.284	36.645.580.499

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	1.262.877.734	-	1.042.480.015	-
Phải thu khác	15.059.684.029	-	8.588.304.956	-
Cộng	16.322.561.763	-	9.630.784.971	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.286.886.315	-	3.103.878.508	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	13.411.309.589	7.833.188.452
Tiền lương đã trả lớn hơn lương tạm trích	631.939.909	-
Ông Lê Phát Quang	548.494.860	548.494.860
Ông Vũ Đức Ngọc	242.896.027	-
Khác	225.043.644	206.621.644
Cộng	15.059.684.029	8.588.304.956

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.312.801.135	(519.009.734)	11.109.493.490	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.366.934.346	-	8.910.322.180	-
Thành phẩm	3.176.950.920	(80.902.871)	3.112.588.929	(104.294.585)
Hàng hóa	44.925.798.080	-	50.368.509.931	-
Cộng	69.782.484.481	(599.912.605)	73.500.914.530	(104.294.585)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 599.912.605 VND đã được lập dự phòng.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	3.386.821.453	3.513.089.375
Chi phí sửa chữa	1.437.427.486	447.977.408
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	797.496.000	191.575.095
Chi phí công cụ dụng cụ	57.236.366	51.050.800
Cộng	5.678.981.305	4.203.692.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản	77.225.570.010	66.910.035.465
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	8.712.893.748	17.483.783.368
Chi phí sửa chữa	717.459.307	1.025.494.787
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	981.202.000	222.400.000
Khác	77.225.570.010	22.275.001
Cộng	87.637.125.065	85.663.988.621

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	37.143.122.874	218.293.675.736	85.625.735.144	822.434.307	5.546.283.412	347.431.251.473
Mua trong kỳ	-	11.650.839.455	1.418.885.455	-	-	13.069.724.910
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.341.923.934)	(2.036.454.545)	-	-	(9.378.378.479)
Tại ngày 30/06/2019	37.143.122.874	222.602.591.257	85.008.166.054	822.434.307	5.546.283.412	351.122.597.904
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	13.806.765.652	142.581.833.372	40.661.929.191	685.440.197	120.375.720	197.856.344.132
Khấu hao trong kỳ	795.413.208	7.638.341.063	2.919.415.284	22.348.956	269.403.420	11.644.921.931
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.267.707.422)	(1.792.329.747)	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	14.602.178.860	143.952.467.013	41.789.014.728	707.789.153	389.779.140	201.441.228.894
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	23.336.357.222	75.711.842.364	44.963.805.953	136.994.110	5.425.907.692	149.574.907.341
Tại ngày 30/06/2019	22.540.944.014	78.650.124.244	43.219.151.326	114.645.154	5.156.504.272	149.681.369.010

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 11.896.442.043 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.612.513.624 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Nhóm Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Tại ngày 30/06/2019	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	-	76.000.000	2.383.360.208	2.459.360.208
Khấu hao trong kỳ	-	-	22.875.426	22.875.426
Tại ngày 30/06/2019	-	76.000.000	2.406.235.634	2.482.235.634
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	3.440.356.725	-	129.627.397	3.569.984.122
Tại ngày 30/06/2019	3.440.356.725	-	106.751.971	3.547.108.696

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là phần mềm máy tính và một số tài sản vô hình khác có giá trị là 391.123.314 VND.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất 72 m² với tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại số 45 Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Cao Lãnh, Đồng Tháp có giá trị là 180.900.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Xem thêm mục 4.19.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	74.518.620.087	74.336.801.905
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	45.107.702.320	37.297.034.139
Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	7.397.273	7.397.273
Cộng	119.633.719.680	111.641.233.317

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hữu Tâm - Đồng Tháp	1.588.569.350	1.588.569.350	906.659.350	906.659.350
Công ty TNHH MTV TM - DV Vận chuyển Minh Anh	1.382.257.018	1.382.257.018	2.064.303.827	2.064.303.827
Công ty TNHH Hương Thảo - Đồng Tháp	864.584.870	864.584.870	-	-
Công ty CP Vận tải đường sông Đồng Tháp	615.977.438	615.977.438	-	-
Công ty TNHH Châu Đốc 689 - An Giang	435.735.521	435.735.521	1.979.279.531	1.979.279.531
Công ty TNHH MTV DV- TM - VT Hiệp Phương - Long An	268.621.754	268.621.754	960.915.546	960.915.546
Công ty TNHH MTV Phát Duy Nha Mân - Đồng Tháp	-	-	1.331.042.460	1.331.042.460
Phải trả cho các đối tượng khác	5.701.882.477	5.701.882.477	8.683.344.753	8.683.344.753
Cộng	10.857.628.428	10.857.628.428	15.925.545.467	15.925.545.467

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ban QLDA và PTQĐ TP Sa Đéc	4.295.210.000	-
Ban QLDA Đầu Tư XDCT Giao Thông Tỉnh Đồng Tháp	2.805.305.000	4.259.304.000
Công ty CP TV TK XD XNK Thuận Phát - TP HCM	1.333.800.772	1.800.000.000
Các khách hàng khác	4.254.730.679	18.801.734.209
Cộng	12.689.046.451	24.861.038.209

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.793.781.873	19.196.168.547	16.231.005.230	-	2.828.618.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.657.216.644	12.988.646.045	10.130.387.036	-	6.798.957.635
Thuế thu nhập cá nhân	-	236.609.335	3.405.823.622	3.829.260.714	-	660.046.427
Thuế tài nguyên	-	8.987.119.446	37.406.490.000	39.721.939.500	-	11.302.568.946
Phí môi trường	-	3.337.290.412	13.875.415.088	15.222.627.000	-	4.684.502.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.742.417.222	11.742.417.222	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	2.118.656.247	2.904.850.550	9.147.335.509	-	8.361.141.206
Thuế môn bài	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Thuế khác	-	-	58.294.000	58.294.000	-	-
Cộng	-	30.130.673.957	101.596.105.074	106.101.266.211	-	34.635.835.094

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	7.851.098.895	6.881.452.062
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	2.933.749.632	2.933.749.632
Trích trước chi phí thuê KCN Trần Quốc Toàn	282.870.097	282.870.097
Trích trước chi phí thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	-	194.542.960
Khác	148.512.336	185.346.873
Cộng	11.216.230.960	10.477.961.624

4.17. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.427.211.609	2.423.748.216
Dài hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	94.564.688.479	95.776.562.587

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toàn trong vòng 50 năm với thời hạn thuê kết thúc vào ngày 13 tháng 02 năm 2058.

4.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả cổ tức	23.313.429.310	-
Nhận ký quỹ, ký cược	4.518.304.199	5.416.012.806
Phải trả cho các cổ đông	511.749.506	372.440.646
Kinh phí công đoàn	45.648.145	50.591.765
BHXXH, BHYT, BHTN	-	5.984.793
Phải trả, phải nộp khác	4.280.227.927	1.659.440.732
Cộng	32.669.359.087	7.504.470.742

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Đồng Tháp	96.764.819.401	96.764.819.401	195.964.912.753	173.843.936.482	74.643.843.130	74.643.843.130
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Huyện Cao Lãnh	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sa Đéc	11.500.000.000	11.500.000.000	36.500.000.000	37.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng CPTM Sài Gòn Thương tín Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102	-	-	10.648.981.102	10.648.981.102
Cộng	156.913.800.503	156.913.800.503	274.464.912.753	231.843.936.482	114.292.824.232	114.292.824.232

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dài hạn:	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Quý Đầu tư Phát						
Triển Tỉnh Đồng Tháp	25.000.000.000	25.000.000.000	-	5.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Nợ thuê tài chính	24.661.281.850	24.661.281.850	-	-	24.661.281.850	24.661.281.850
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	-	-	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
Cộng	39.012.300.748	39.012.300.748	-	5.000.000.000	44.012.300.748	44.012.300.748

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp gồm:

a) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng, được chi tiết như sau:

STT	Số Hợp đồng vay	Hạn mức (VND)	Số dư tại 30/06/2019	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
1	02/2019/543444/HĐTD	114.000.000.000	32.313.937.341	17/06/2020	7,0	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	08 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Xem thêm mục 4.2
2	01/2019/HĐ	28.000.000.000	28.000.000.000	12/06/2020	6,4	Bổ sung vốn lưu động	04 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng - Xem thêm mục 4.2
3	06-05/543444/HĐTC	46.000.000.000	25.500.000.000	17/12/2019	7,0	Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời	11 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Xem thêm mục 4.2
4	05-02/2018/543444/PLHĐTC	2.000.000.000	2.000.000.000	01/10/2019	6,8	Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời	01 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Xem thêm mục 4.2
5	05-03/2018/543444/PLHĐTC	4.000.000.000	4.000.000.000	09/08/2019	6,5	Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời	01 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Xem thêm mục 4.2

Tổng cộng**91.813.937.341**

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- b) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/8600437/HĐTD, ngày 20 tháng 07 năm 2018, thời hạn 1 năm, với tổng số dư hạn mức tín dụng là 7.300.000.000 VND. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là số dư từ 04 hợp đồng tín dụng cụ thể, được chi tiết như sau:

STT	Số Hợp đồng vay	Số dư tại 30/06/2019	Thời hạn vay	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Lãi suất	
						(%/năm)	Mục đích vay
1	01.07/2018/8600437/HĐTD	1.529.313.168	6 tháng	30/01/2019	29/07/2019	6,8	Thanh toán tiền mua đá
2	01.07/2018/8600437/HĐTD	1.249.257.941	6 tháng	15/03/2019	15/09/2019	6,8	Thanh toán tiền mua đá
3	01.08/2018/8600437/HĐTD	722.718.810	6 tháng	20/05/2019	20/11/2019	6,8	Thanh toán tiền mua đá
4	01.09/2018/8600437/HĐTD	1.449.592.141	6 tháng	24/06/2019	24/12/2019	6,8	Thanh toán tiền mua đá
Tổng cộng							
						4.950.882.060	

Khoản vay được thế chấp bằng: Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 985 tấn (Số đăng ký ĐT-22866) theo Giấy chứng nhận đăng ký số 216/ĐK-2014 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 12 năm 2014; Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 990 tấn (Số đăng ký ĐT-23328) theo GCN đăng ký số 183/ĐK-2016 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22 tháng 06 năm 2016; Quyền sử dụng Đất diện tích 72m² và tài sản gắn liền với đất tại số 145 Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp (Trụ sở Công ty) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài Sản khác gắn liền với đất số BX 561094 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27 tháng 11 năm 2014; và bằng Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 950 tấn (Số đăng ký ĐT- 19720) theo GCN đăng ký số 113CL/ĐK-2014 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22 tháng 07 năm 2014, theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/8600437/HĐBĐ ngày 20 tháng 07 năm 2018 - Xem thêm mục 4.8 và mục 4.10.

- Vay ngắn hạn ngân hàng Nóng nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Tháp - CN huyện Cao Lãnh là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HM09.07.2018/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2018 có kỳ hạn 12 tháng với hạn mức 34.000.000.000 VND; nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không yêu cầu đảm bảo tài sản. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 25.000.000.000 VND với lãi suất 7% đối với 22.000.000.000 VND và lãi suất 7,2% đối với 3.000.000.000 VND.
- Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng thấu chi số 04/2018/543444/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 04.03/2018/543444/SĐBS ngày 01 tháng 07 năm 2019 có kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 6,4% - 7,0% và hạn mức là 25.500.000.000 VND; nhằm bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của bên vay. Khoản vay được đảm bảo bằng 6 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại thương Đồng Tháp là khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/2018/VCBĐT - CRC ngày 21 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018 với lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân và hạn mức cho vay là 19.000.000.000 VND; nhằm tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng 4 tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại thương Đồng Tháp theo hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cầm cố tài sản số 22/2018/VCB-ĐT số 02 ngày 16 tháng 05 năm 2019 - Xem thêm mục 4.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) Đồng Tháp theo Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 06/LD1736300573 ngày 04 tháng 04 năm 2019 có kỳ hạn 03 tháng cho từng khoản nợ với lãi suất 7,5% và hạn mức cho vay là 23.500.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng 2 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp - Xem thêm mục 4.2.
- Vay dài hạn Quý Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV-QPTĐ ngày 02 tháng 06 năm 2017 có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với tổng số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTĐD ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
- Khoản nợ thuế tài chính của Nhóm Công ty là khoản thuế hạ tăng khu công nghiệp Trần Quốc Toản giữa Nhóm Công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuế hạ tăng là 12.457.518.514 đồng trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuế hạ tăng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017, Nhóm Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho hợp đồng thuế số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuế theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 đồng trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các khoản nợ thuế tài chính được hoàn trả theo thời hạn như sau:

Thời hạn:	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	648.981.102	-	648.981.102
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	21.416.376.340	-	21.416.376.340	21.416.376.340	-	21.416.376.340
Cộng	24.661.281.850	-	24.661.281.850	24.661.281.850	-	24.661.281.850

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	27.171.061.115	50.866.989.997	464.224.252.141
Lãi trong năm tài chính	-	-	-	-	92.844.640.121	92.844.640.121
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	25.676.918.919	(25.676.918.919)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.593.411.079)	(14.593.411.079)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(46.314.480.000)	(46.314.480.000)
Tăng khác	-	-	-	-	41.243.627	41.243.627
Tại ngày 01/01/2019	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	52.847.980.034	57.168.063.747	496.202.244.810
Lãi trong kỳ kế toán	-	-	-	-	51.593.343.710	51.593.343.710
Trích các quỹ thuộc VCSH	-	-	-	10.506.279.827	(10.506.279.827)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.084.639.500)	(8.084.639.500)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(60.054.442.400)	(60.054.442.400)
Tặng khác	-	-	-	-	45.582.361	45.582.361
Thù lao người đại diện quản lý	-	-	-	-	(6.000.000)	(6.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	63.354.259.861	30.155.628.091	479.696.088.981

(*) Không bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.001.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	52.847.980.034
Trích trong kỳ	10.506.279.827
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	63.354.259.861

4.20.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm Công ty	51.593.343.710	47.584.321.172
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(8.090.639.500)	(7.483.778.877)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	43.502.704.210	40.100.542.295
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	38.595.400	38.595.400
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.127	1.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cát khai thác	190.360.399.770	151.681.932.768
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	38.354.494.514	57.004.004.088
Doanh thu hàng hóa bất động sản	20.186.884.363	10.554.859.364
Doanh thu hoạt động xây dựng cơ bản	18.290.831.819	19.777.814.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.292.360.164	5.487.700.504
Doanh thu phế liệu	3.818.182	151.190.000
Cộng	<u>274.488.788.812</u>	<u>244.657.501.327</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cát khai thác	130.640.562.937	94.689.782.711
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	24.728.467.099	38.136.232.037
Giá vốn hoạt động xây dựng cơ bản	17.550.697.485	19.233.972.969
Giá vốn hàng hóa bất động sản	10.612.621.786	7.705.620.889
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.070.433.705	4.035.092.152
Cộng	<u>188.602.783.012</u>	<u>163.800.700.758</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.448.387.390	17.261.360.418
Lãi phạt chậm thanh toán	395.036.767	6.000.000
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	90.011.688	69.320.508
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.836.110	6.149.546
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	50.000
Cộng	<u>15.936.271.955</u>	<u>17.342.880.472</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.683.801.045	1.334.646.668
Chi phí tài chính khác	-	1.720.000
Cộng	4.683.801.045	1.336.366.668

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.084.273.814	5.108.922.453
Chi phí nhiên liệu, vật liệu bao bì	3.719.381.541	3.435.937.009
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.312.728.586	3.612.715.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.465.857.886	2.945.593.733
Chi phí bằng tiền khác	1.674.845.806	1.044.347.248
Cộng	17.257.087.633	16.147.515.769

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.829.625.444	14.822.943.365
Chi phí vật liệu quản lý	165.850.901	179.693.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	165.285.545	132.652.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.934.845.624	1.756.079.049
Thuế, phí và lệ phí	276.871.816	719.324.216
Chi phí dự phòng	-	(275.283.945)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.071.984	830.486.847
Chi phí bằng tiền khác	6.770.014.201	5.042.102.554
Cộng	18.096.565.515	23.207.998.557

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	2.617.913.022	2.450.469.090
Thanh lý TSCĐ	198.153.406	-
Cho thuê hội trường	12.545.455	28.363.638
Thu tiền điện thoại vượt	14.310.253	18.502.357
Cộng	3.103.173.485	2.544.920.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	70.349.740.651	56.386.407.050
Chi phí nguyên vật liệu	32.734.487.773	25.599.545.400
Chi phí khấu hao	11.946.884.473	10.586.468.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.495.635.637	17.767.862.622
Chi phí khác	60.673.232.046	57.987.020.607
Cộng	202.199.980.580	168.327.303.688

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	64.738.908.021	59.610.196.599
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	511.951.095	1.200.004.823
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(238.693.000)	(918.050.000)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(68.935.891)	(69.273.379)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	64.943.230.225	59.822.878.043
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20 %	20 %
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	12.988.646.045	11.964.575.609
Trừ: Thuế TNDN được giảm của các kỳ trước	-	(220.320.000)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.988.646.045	11.744.255.609

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	274.464.912.753	151.758.092.245

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	236.843.936.482	132.640.567.033
Tiền trả nợ gốc vay thuê tài chính	-	648.981.102
Cộng	236.843.936.482	133.289.548.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	5.636.046.000	4.854.531.000

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động Ban kiểm soát công ty mẹ	1.287.832.000	680.510.000

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	2.345.884.344	7.482.343.946

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

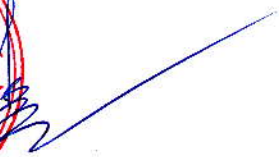
Tại ngày 30/06/2019, Nhóm Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:


	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	226.280.280	226.280.280
Trên 1 năm đến 5 năm	1.131.401.400	1.131.401.400
Trên 5 năm	7.504.962.620	7.618.102.760
Cộng	8.862.644.300	8.975.784.440

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.




Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 15 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Phúc An
Người lập